

CẢM THỨC HIỆN SINH HỮU THẦN TRONG TẬP THƠ *HÀNH HƯƠNG* CỦA LÊ ĐÌNH BẢNG

SENSE OF THEISTIC EXISTENCE
IN THE POETRY COLLECTION *HÀNH HƯƠNG* BY LE DINH BANG

Đinh Ngọc Oanh

Hội đồng Nữ tu Thừa sai Đức Mẹ Trinh Vương

Email: dinhngocoanhvhu@gmail.com

Tóm tắt

Lấy đời sống thiết thực của con người làm đề tài triết lý, triết học hiện sinh chiêm nghiệm mặt tối của thân phận con người. Chúng tôi chọn hiện sinh hữu thần làm chìa khóa giải mã tập thơ *Hành hương* của Lê Đình Bảng, với mục đích khám phá cái đẹp của cuộc sống nhân sinh trong tập thơ này, từ đó cho thấy những đóng góp của thơ ông nói riêng và thơ văn Công giáo nói chung vào sự vận động và phát triển của đời sống văn học dân tộc. Với phương pháp lịch sử - văn hóa, phương pháp đọc sâu văn bản, đặc biệt là kỹ thuật mô tả hiện tượng luận, bài viết tiệm cận được tầng sâu kín ẩn trong tâm trạng con người với những nỗi đau bản thể, luôn lỡ nhịp với cuộc đời và xa lạ với chính mình. Cái tôi trữ tình nhìn đời và nhìn mình bằng cái nhìn trắc diện, tạo nên những vần thơ như đi giữa hai bờ thực và hư. *Hành hương* của Lê Đình Bảng mang nặng cảm thức hiện sinh hữu thần, là những lát cắt chiêm nghiệm trong hành trình sống đức tin của người Kitô hữu.

Từ khóa: Lê Đình Bảng, Hành hương, văn học Công giáo, thơ văn Công giáo

Abstract

Taking practical human life as a philosophical topic, existentialism contemplates the dark side of human destiny. We chooses theistic existentialism as the key to decoding the poem collection Pilgrimage by Le Dinh Bang, with the purpose of discovering the beauty of human life in this collection of this poems, thereby showing the contributions of his poetry in particular and Catholic poetry in general to the movement and development of the nation's literary life. With the historical - cultural method, the intensive reading method, especially the phenomenological description technique, the article approaches the hidden depths of the human mood with the physical pain that always leaves us out of step with life and estranged from ourselves. The author's lyrical ego looks at life and himself with a direct look, creating poems that seem to walk between the two shores of reality and fantasy. Le Dinh Bang's *Hành hương* carries a strong sense of theistic existentialism which are contemplative slices in the journey of living the faith of Christians.

Keywords: Le Dinh Bang, Hành hương, Catholic literature, Catholic poetry

1. Đặt vấn đề

Con người luôn khát vọng vươn tới cái đẹp. Chính trong sự chiêm ngưỡng cái đẹp mà ta cảm nhận mình được cứu rỗi, bởi “cái đẹp cứu rỗi thế gian” (Dostoyevky, 1868) và “đẹp là chữ kí của thượng đế” (Hoàng Xuân Việt, 1972: 115). Có muôn vạn nẻo đường tìm kiếm cái đẹp, trong đó truy tìm cái đẹp nơi tác phẩm văn học từ góc nhìn hiện sinh là một nẻo đường hứa hẹn. Với mục đích tiệm cận “vùng tối” trong thân phận nhân vật, nơi mà “ánh sáng” cuộc đời chẳng thể chiếu tỏa tới, triết lý

hiện sinh có khả năng nhìn thấy những nỗi niềm trần trở trong tâm hồn con người. “*Cảm thức hiện sinh hữu thần trong tập thơ Hành hương của Lê Đình Bảng*” là một cuộc suy tư về bóng tối cuộc đời trên hành trình vươn tới siêu việt của những kẻ tin vào thượng đế.

Cho đến nay theo sự khảo sát của chúng tôi, chưa có nghiên cứu nào đề cập đến triết lý hiện sinh trong tập thơ *Hành hương* của Lê Đình Bảng. Tuy nhiên, tập thơ cũng đã được một số cây bút giới thiệu, phân tích dưới góc độ thể loại, đáng chú ý nhất là những bài viết của Bùi Công Thuận. Trong *Những mùa vàng văn học Công giáo Việt Nam* (2020), Bùi Công Thuận giới thiệu tổng quan tập thơ *Hành hương*. Đến công trình *Văn học Công giáo Việt Nam đương đại* (2022), với phương pháp phê bình ấn tượng, ông phân tích bài thơ *Hành hương* trong tập thơ. Theo đánh giá của chúng tôi, qua hai bài nghiên cứu, Bùi Công Thuận đã có được những nét chấm phá về văn thơ và con người Lê Đình Bảng. Tuy nhiên, điểm hạn chế trong cả hai công trình nằm ở những nhận định về giá trị thơ cũng như con người Lê Đình Bảng. Ông dường như vội vàng và chưa đủ căn cứ kết luận: “Thơ tôn giáo của Lê Đình Bảng rất tinh diệu về tình, về ý, sâu sắc về tư tưởng và rất mới lạ về tứ, về cảm xúc, và thi pháp” (Bùi Công Thuận, 2022:209). Từ đó, ông nhìn nhận Lê Đình Bảng là một nhà thơ Công giáo tài hoa, ngang hàng với Nguyễn Tuân, Hoàng Cầm: “Lê Đình Bảng là một nhà thơ Công giáo đỉnh đạc, giàu có sức sáng tạo, và rất tài hoa” (Bùi Công Thuận, 2020: 284). Những nhận định của Bùi Công Thuận vì vậy chưa thuyết phục được độc giả.

Tiếp biến những nghiên cứu đi trước, chúng tôi tiếp nhận tập thơ *Hành hương* của Lê Đình Bảng từ cảm thức hiện sinh trên nền tảng lý thuyết triết lý hiện sinh, hướng đến việc phơi mở những lát cắt tâm trạng của nhân vật trữ tình với những nỗi đau đớn của kiếp người, bên cạnh đó là những khoảnh khắc lỡ nhịp với cuộc đời và xa lạ với chính mình, nơi chẳng còn ranh giới giữa nhà thơ, nhân vật trữ tình và độc giả. Tiếp nhận tập thơ từ cảm thức hiện sinh vì vậy là một cách đọc văn bản coi trọng vai trò “đồng sáng tạo” của người đọc, góp phần nâng “tâm đón đợi” của độc giả lên một tầm cao mới trong mỹ học tiếp nhận, đáp ứng được nhu cầu cảm thụ thẩm mỹ đa chiều đa diện của độc giả ngày nay; đồng thời góp thêm tiếng nói khiêm tốn trong việc nghiên cứu thơ văn Công giáo Việt Nam,

Để đạt được mục đích nghiên cứu, chúng tôi sẽ khảo sát toàn bộ các bài thơ trong tập *Hành hương* của Lê Đình Bảng, đặt tất cả trong tiến trình suy nghiệm về hiện sinh trong ý hướng nhìn nhận tính nhân bản thuyết của chủ nghĩa này.

2. Giới thuyết, phương pháp và cơ sở lý luận

2.1 Giới thuyết về tác giả, tác phẩm

Lê Đình Bảng theo đuổi dòng thơ trữ tình Công giáo. Ông sinh 1942 tại làng Đình Bảng, tỉnh Bắc Ninh, từng cộng tác với đa dạng các báo: *Trái tim Đức Mẹ, Đức Mẹ La Vang, Đức Mẹ Hằng Cứu giúp, Văn Hoá Phật giáo...*; đã in các tập thơ: *Bước chân giao chỉ, Hành hương, Quỳ trước đèn vàng, Lời tự tình của bến trần gian, Ôn đời một cõi mệnh mang, Kinh buồn*. Ở mảng sưu tầm, nghiên cứu, giới thiệu, ông đã xuất bản *Văn học Công giáo Việt Nam-Những chặng đường* và bộ *Ở thượng nguồn thi ca Công giáo Việt Nam*. Nếu như điểm nổi bật của Hàn Mặc Tử là chọn lọc câu chữ của Thánh đường để dệt vào cõi lòng ta ánh trăng và “con lâm lụy” thì thế giới thơ Lê Đình Bảng vừa trầm mặc nhẹ nhàng vừa khắc khoải xúc cảm.

Giữa dòng chung thơ ca Công giáo thường nặng về giáo lý, có những bài thơ của Lê Đình Bảng dường như đứng riêng một "cõi" với những vần thơ mang nặng chất nhân sinh, nổi bật là tập thơ *Hành hương* của ông với 57 bài thơ. *Hành hương* là một trong những dấu ấn nổi bật của văn thơ Lê Đình Bảng, mang nỗi ám ảnh kì lạ về thân phận con người với những khắc khoải, âu lo trước hiện hữu của bản thể - kẻ tin vào thượng đế. Sự vận động nào từ bên trong? sự tác động nào từ bên ngoài? và những cội nguồn nào tạo nên hiện tượng đó? Những câu hỏi vừa nêu gợi ý và thôi thúc chúng tôi tìm đến cảm thức hiện sinh như một "cách đọc" thơ của Lê Đình Bảng. Sự ảnh hưởng triết lý hiện sinh đã mang lại cho thơ ông một diện mạo riêng.

2.2 Phương pháp

Với đối tượng nghiên cứu là cảm thức hiện sinh hữu thần trong tập thơ *Hành hương* của Lê Đình Bảng, một số phương pháp được chúng tôi sử dụng như sau: (1) *phương pháp lịch sử - văn hóa* để đặt các bài thơ vào trong dòng chảy lịch sử và văn hóa của cộng đồng người Công giáo, để thấy được sự tác động của môi trường đến cuộc hiện sinh của tác giả cũng là nhân vật trữ tình, đồng thời truy nguyên nguồn gốc các biểu tượng, điển cố, điển tích để thấy được ý nghĩa sâu xa của những lát cắt tâm trạng nhân vật trữ tình; (2) *phương pháp đọc sâu văn bản* để cảm nhận nỗi day dứt trong thân phận con người qua mỗi bài thơ. Đặc biệt, (3) *kỹ thuật mô tả hiện tượng luận* được chúng tôi sử dụng như một phương pháp trong lối hành văn khi khai triển các luận điểm, bằng cách đặt cái nhìn vào trong dòng tư tưởng của nhân vật trữ tình để nhìn mình nhìn đời, với mục đích diễn đạt chân thật nhất những lát cắt tâm trạng trong tập thơ, tránh nhận xét đánh giá theo lối nhìn “xã hội học dung tục”. Chúng tôi cũng sử dụng các thao tác: phân tích, tổng hợp,...; cùng với hướng tiếp cận liên ngành: triết học, văn hóa, tôn giáo, phân tâm học hiện sinh.

2.3 Cơ sở lý luận

Bài viết của chúng tôi chọn triết lý hiện sinh hữu thần làm chìa khóa để giải mã tập thơ *Hành hương* của Lê Đình Bảng. Có hai trường phái hiện sinh: Phái hiện sinh vô thần với gương mặt của J.P.Sartre, Heidegger, Albert Camus,...; và phái hiện sinh hữu thần với gương mặt của Kierkegaard, Jaspers, Gabriel Marcel,... Triết lý của cả hai phái đều bắt nguồn từ cuộc đời phong phú và sinh động của con người, nên dù là hữu thần hay vô thần, triết lý hiện sinh đều bắt nguồn và trở về giữa lòng cuộc sống. “Vũ trụ hiện sinh không phải là vũ trụ của nhà bác học: vũ trụ của triết gia là vũ trụ sống, không phải vũ trụ chết của nhà vật lý học (Trần Thái Đình, 2008: 197). Triết hiện sinh trung thành với đời sống toàn diện như một đề tài nguyên thủy gồm nhiều khía cạnh và muôn vàn lối xuất hiện, chủ trương sống cuộc đời có ý nghĩa tìm được tự đời sống. Thực ra, con người là đối tượng cho mọi nền triết học nhưng chủ nghĩa hiện sinh đặc biệt lấy cuộc đời thiết thực làm đề tài triết lý, không phải để cắt nghĩa như một khách thể nhưng để hiểu và sống. Thân phận con người, cuộc đời và tha nhân được phơi trần trước những mở xét để con người tự định đoạt thái độ và vạch hướng cho số phận. Đó là thái độ của triết lý hiện sinh.

Tư tưởng của Karl Jaspers và Gabriel Marcel, hai triết gia chịu ảnh hưởng tư tưởng từ Kierkegaard, là cơ sở lý luận chính của bài viết này.

Theo Karl Jaspers, cuộc đời là một "tự do nguyên thủy", một "đả bột phát tự do" nên nó mặc một hình thái bi đát. Cuộc sống là cuộc chiến đấu không ngừng, đòi con người phải chọn lựa và tự quyết. Jaspers đặc biệt đề cập đến tính chất “bị xé” trong hữu thể: “Nó bị xé, vì nhảy lên mà không phải là sang qua” (Trần Thái Đình, 2008: 196). Tự do theo Jaspers không đồng nhất với tự do của phái vô thần như Sartre, không phát sinh trong hư vô nhưng trong thông cảm với mọi người qua tương giao. Thượng đế của Jaspers là một mâu nhiệm khó nắm bắt nhưng không vì thế mà khẳng định thượng đế không hiện hữu. Tư tưởng của Jaspers đi từ sự kiện con người cụ thể đến đối tượng thượng đế. Ông vượt qua những thực tại đời sống để “nhắm” một “bên kia” cuộc đời, một “bên kia” có sức nâng đỡ thiết yếu cho mọi cuộc sống ở trần gian. Đây là một hành trình gian nan, bởi vì: “Khi tôi vươn tới hiện sinh, tôi vẫn biết tôi còn mang những yếu tố vật chất nặng nề trong người tôi, nên trong chính sự tự do của tôi, tôi vẫn thấy mình bị vướng bởi những điều kiện; tôi không hoàn toàn tự do” (Trần Thái Đình, 2008: 196). Trần Thái Đình cho rằng, triết lý của Jaspers có vẻ bi đát, nó “phản ánh đúng bộ mặt thực của đời người” (Trần Thái Đình, 2008: 196)

Đối với triết gia Marcel, thượng đế là một "Người" ở ngay trong cõi đời và sự hiện hữu của bản thân ta cũng như tha nhân là kết quả của tình yêu thượng đế. Vì vậy con người được mời gọi sống hòa hợp trong một tình thương yêu rộng lớn. Chết không là một bản án, một bóc lột, nhưng là một

thông cảm thiết thực, một hòa hợp mật thiết nhất với thượng đế, Đấng đã tạo thành nên con người. Với triết gia, mối tương quan giữa tôi và thượng đế, tôi với tha nhân, thậm chí giữa tôi với tôi là một tương quan huyền nhiệm, mà “bản tính của huyền nhiệm là vừa ẩn vừa hiện, man mác quanh ta, bao trùm lấy ta, vậy mà ta không xác định được nó là chi. Ta không xác định được không phải vì ta không thấy, nhưng chỉ vì huyền nhiệm vừa lộ lộ trước mặt ta và bao trùm lấy ta, vừa vượt quá mọi ước lượng và mọi quan niệm của ta (Trần Thái Đình, 2008: 260).

3. Nỗi đau bản thể

Từ “hành hương” trong tiếng Latinh cổ thường được hiểu là “ngang qua cánh đồng” và người hành hương là “lữ khách xa lạ”. “Kẻ lữ hành” gặp nhiều thách đố nhưng cũng chứa chan hi vọng. Cuộc hành hương đòi hỏi đòi người phải dám “liều” băng qua những “giải ngăn cách” đam mê kiếp người, phóng tầm nhìn tìm kiếm những bóng mờ Chân Thiện Mỹ nơi bờ bên kia giới hạn. Có không ít những bài thơ trong *Hành hương* của Lê Đình Bảng phơi trần những lát cắt của lòng tin day dứt, rong ruổi trên dương thế như vậy. Những gẫm suy về một hành trình của niềm tin nơi cõi tạm, bản thể xé ra giữa cái tôi hướng tới và cái tôi hiện thực được thổi vào *Hành hương* như hương vị của cuộc đời kẻ dong duổi tìm kiếm thượng đế. *Hành hương* là một chuyến đi, tuy nhiên không phải chuyến đi thể lý mà là hành trình cuộc đời của kẻ tin có thượng đế, một kiếp lữ hành.

Hành hương hay là cuộc hiện sinh giống như "nguồn suối" mà tự thăm sâu của mỗi con người có sức mạnh nhảy vọt. Ở đây mỗi lúc con người bắt gặp được trong chính thâm tâm mình một cái gì không gặp được ở nơi đâu khác trong trần thế này, cái đó vượt mọi khả thể có thể chứng minh. Con người được thúc bách đi tìm sự “hữu” của mình trong cuộc lữ hành, mang theo những niềm đau, được thấy rõ trong *Hành hương*.

Nỗi đau bản thể bắt nguồn từ sự đầy ải của kiếp người, là cái gì bất khả kháng như một định mệnh buồn man mác trải ra trên những vần thơ: *Tôi nghe đày hồn mình đương trở gió/ Tiếc thời gian không đủ để làm người/ Giữa bờ bờ xô dạt những dòng khơi/ Trăm bến đỗ, thuyền đi, chưa kịp tới* [2]. Bởi cuộc sống không phải là một cái gì đã hoàn bị, nên đày hồn "tôi" luôn trở gió. Thời gian như bóng thiêu quang và con người đi qua cuộc sống như một giấc mơ dài, vậy mà khi nhìn về lại thấy vô cùng ngắn ngủi. Cuộc đời trôi chảy cho "tôi" cảm giác không kịp làm người và "tôi" chỉ là một thực thể bé bỏng, tan chìm vào đại dương đắng chát của cõi hữu hạn.

Cuộc sống dịch chuyển "bên lở bên bồi" nối tiếp nhau, nên "tôi" mãi nhỏ nhoi mong manh chảy trôi như con nước giữa đêm khuya mờ mịt chẳng điều gì có thể ngăn cản: *Giữa khuya khoắt, áo tằm gai se lạnh/ Nghe nước sông trôi hay tiếng kinh buồn/ Đồi ngả bồi hồi mờ mịt thỉnh không/ Trông đóm lửa chài, chân đi trĩu bước* [3]. “Tôi” trôi hay cuộc đời trôi có lẽ "tôi" chẳng còn phân biệt rạch ròi, chỉ biết rằng nhịp trôi ấy vẫn phảng phất đâu đây nhịp kinh buồn chẳng đủ cho lòng "tôi" với trĩu bước. Niềm tin trong lòng người tín hữu có những đoạn đường mong manh như thế: Phải qua lo âu xao xuyến mới mong được an nghỉ, phải vượt qua sự chịu khinh thị mới mong đạt được lòng siêu thoát.

Nỗi đau trong bản thể con người còn là hệ quả tất yếu của sự cô độc và bí mật của cõi nhân sinh. Nó như kỉ phần của mỗi cá nhân, bởi ngay thuở ban sơ, thượng đế đã “tránh mặt” con người khi ông Adam và bà Eva phạm tội. Vì lẽ đó, con người chỉ có thể lại gần sự siêu việt "trong một trạng thái đánh cuộc" (theo quan niệm của Karl Jaspers), và "tôi" chỉ có thể ở trong tình trạng trông lên sự tiệm cận xa xôi: *Từ vực thẳm, tôi trông lên, lay Chúa/ Mảnh trời nghiêng, sao rét lướt linh hồn/ Suốt dặm dài, xa tít tắp Sion/ Chong mắt đợi, đêm muện màng góa bụa* [4]. Cô độc như một quà tặng vĩnh cửu cho kẻ tin bao lâu họ còn ở trong cõi thế. Ngay cả quá trình vượt lên không ngừng để xác định bản ngã độc đáo của mình, "tôi" cũng chỉ đồng hành cùng nỗi cô đơn suốt dặm dài giống như sự vươn tới Sion – biểu tượng của thành đô thượng đế - nhà của thượng đế - dung nhan thượng đế ở xa tít tắp

vậy. Con người không có được sự cảm thông trực tiếp từ tha nhân vì mỗi cá nhân là một thế giới bí mật *rét murôt* tận thâm tâm. Nỗi băn khoăn day dứt, mỗi mòn là neo đường của niềm tin, buồn nhưng chân thật dưới *mảnh trời nghiêng* này. Karl Jaspers từng tỏ ra bất mãn trước những luận điệu diễn tả đức tin tôn giáo tự phụ rằng có thể giao thiệp trực tiếp với thượng đế như một "tha hữu tối cao" (từ dùng của Karl Jaspers). Song ý nghĩ có thể tìm gặp thượng đế trong một lộ trình phẳng phiu như vậy dễ dẫn đến nguy cơ trốn tránh cuộc đời. Niềm tin cõi thế không thể đưa "tôi" lên tới "tầng trời thứ ba", mà chỉ có thể ở một trạng thái viễn vọng (trông lên/trông xa): *Hãy thiêu đốt hồn tôi thành tro bụi/ Ngọn lửa phục sinh, ơn cứu rỗi bao dung/ Tôi, con chim sâu khát khô trong bụi cỏ lũng/ Tôi, que diêm cuối ngày hắt hiu đầu gió* [4]. Bởi "trốn tránh cuộc đời là hiện sinh đi đến chỗ tự sát" (Jaspers, 1974: Lời tựa) nên mắt "tôi" đang khi đắm đắm trông về *ngọn lửa phục sinh* - biểu tượng của ơn cứu rỗi, tin tưởng vào thượng đế bao dung, "tôi" vẫn như thiêu như đốt với số kiếp đen tối trong thân phận bụi tro, như *con chim sâu khát khô quay quắt trong bụi cỏ lũng* hi vọng mong manh một bàn tay cứu thoát đưa tới nguồn nước sự sống, như que diêm cuối ngày nhìn mình sắp tàn mà tương lai chỉ là đêm. Nếu như nỗi đau bản thể dưới góc nhìn vô thần của Albert Camus khi ông ta suy tư về hiện sinh, cho là đem lại cho cuộc sống tất cả giá trị của đời người, hư vô cứ kéo dài suốt một cuộc đời sẽ hoàn lại cho con người chiêu kích hùng vĩ; thì *Hành hương* dưới góc nhìn hiện sinh hữu thần với nỗi đau bản thể, cảm nhận thân phận con người như cát bụi nhưng là cát bụi được yêu thương và cõi hư vô của kẻ tin được thượng đế ghé mắt đến.

Những "hoàn cảnh giới hạn" của kiếp đời mà con người bị giam hãm đi vào thơ Lê Đình Bảng như chất liệu của cuộc hiện sinh: *Tôi nghe rõ mỗi hắt hiu tàn tạ/ Mỗi phù du rong rêu, mỗi nhọc nhằn/ Là bụi bờ sinh tử của trần gian/ Là thánh giá của phận người mang vác* [4]. *Bụi bờ sinh tử* là "không gian tất định" (từ dùng của Karl Jaspers) khiến "tôi" không thể chạy trốn. Bởi thế nên cuộc đời "tôi" trở nên "thánh giá" cho chính "tôi" mang vác. Karl Jaspers đã vạch ra ba "hoàn cảnh giới hạn tất định" tiêu biểu của kiếp người là đau khổ, sa ngã và sự chết. Con người "giấy giụa" trong đau khổ của cõi phù du như cá bơi trong nước với thiên hình vạn trạng: "Đau khổ sinh lý, đau khổ tâm tình, đau khổ của bản thân ta, đau khổ của thân nhân ta, đau khổ của đồng bào ta, đau khổ của nhân loại. Ta đau trong bản thân ta, và cũng đau trong thân xác của những người ta yêu mến..." (Trần Thái Đình, 2008: 228-229). Con người nhọc nhằn trong "hoàn cảnh tất định" đời mình nhưng không như sự vật: một khi "tôi" ý thức nỗi khổ là "thánh giá" đón nhận từ thượng đế, khi đó "tôi" có khả năng mạnh mẽ "sáng tạo đời mình" bằng những cách thế đón nhận. "Thánh giá" mang hàm ý nỗi đau khổ đã được "rửa tội".

Có thể thấy, lối suy tư về nỗi đau bản thể đã vượt truyền thống cũ ở chỗ chúng đã "mạo hiểm" đi vào những miền sâu, bí ẩn của lòng người, của niềm tin; đi vào những uẩn khúc quanh co của hiện sinh để mô tả những gì hầu như không thấy trên môi miệng những "con chiên ngoan đạo" của thượng đế. Niềm tin của cái tôi trữ tình trong thơ Lê Đình Bảng nhập nhòa không sao thoát ra được những nỗi niềm tâm trạng. Lòng tin ấy khi tỉnh khi mê, mê man trong nỗi hắt hiu và tỉnh táo phóng cái nhìn trong suốt để thấy *Tôi nghe rõ mỗi hắt hiu tàn tạ*. Đó gọi là "ý thức vĩnh cửu", nghĩa là ý thức rằng tôi đã từng ý thức như thế nào. Tâm trạng "tôi" chuyễn choáng, chuyễn choạng, gập ghềnh khiến "tôi" tàn tạ, đã là một nỗi khổ. "Tôi" lại hoài niệm rằng "tôi" đã cảm thấy tàn tạ thế nào, đó lại thêm một lần nữa "tôi" đau, niềm đau đó lập lại từng lần từng lần như cảnh phim quay ngược, quay đi quay lại vẫn cảnh đau. Cảnh quay ấy lập lại nhiều lần dần biến thành khắc khoải, thành khôn nguôi. Nỗi đau bản thể của kẻ tin như vậy giống như vết thương hở, cứ "nắng gió trở trời" lại trở đau. Quả vậy, đã có những vần thơ trong *Hành hương* dám nhìn thẳng vào vùng tối lòng mình, là một kiểu loại dân thân trong tâm trạng. Hồn thơ ấy cất lên khẳng khái: "tôi" thấy gì và "tôi" chẳng thấy gì, cũng có lúc "tôi" mơ màng, mừng tượng mình thấy "đốm lửa" ngay trong vùng tối. Thật vậy, "hiện sinh bắt đầu

xuất hiện khi con người ý thức sâu xa rằng mình là một chủ thể. Là chủ thể có nghĩa là chủ động để tự gây lấy nhân cách và bản lãnh của mình” (Trần Thái Đình, 2008: 207)

4. Lỡ nhịp với cuộc đời và xa lạ với chính mình

Khi con người ở trong trạng thái an cư tĩnh tại, con người nhìn đời mơ màng và dường như mọi thứ xung quanh đều ổn. Nhưng khi thức tỉnh, con người bắt đầu ưu tư, xao xuyên, băn khoăn về một tương lai đầy huyền nhiệm với bao nhiêu yếu tố chưa thành hình rõ rệt mà ở đó, mỗi người sẽ phải tự quyết định lấy để hoàn thành sứ mệnh "sáng tạo nên mình" thông qua trải nghiệm. Ưu tư là sức chuyển động trong nội tâm con người nhưng cũng chính lúc ấy con người bắt đầu cảm thấy mình dường như chệch nhịp với cuộc đời đang trôi chảy.

Có những vần thơ lỡ nhịp giữa thế giới "tôi" và thế giới với trời mây non nước đôi nơi đôi ngả trong bài *Lời kinh chiều Phục sinh*: ...*Trời tháng tư, vẫn chưa phai màu cánh gián/ Hoa xoan rơi từng chập trước hiên nhà/ Tôi ngược nhìn, một bầu én bay qua/ Sao thấy lòng mình trống trơn, tăm tối?* [5]. “Phục sinh là một biểu tượng hiển nhiên nhất về sự hiện hữu của thượng đế, vì theo các truyền thuyết, bí mật của sự sống chỉ có thể thuộc về thượng Đế” (Chevalier và Gheerbrant, 1992: 743). Mặc dù hiện diện trong không gian của thượng đế theo từng nhịp kinh như vậy, nhưng tôi chẳng thể bắt được nhịp đời. *Bầu trời tháng tư* mưa rơi hay bầu trời không muốn nắng? dù sao cũng làm người ta liên tưởng đến bầu trời nhưng nhớ của những lứa đôi. Nhưng *trời tháng tư* của Lê Đình Bảng chẳng thể gây được tiếng động nào trong cõi *trống trơn* lòng "tôi". Cái lãng mạn của không gian gây nhưng nhớ, cái chao nghiêng của cánh én báo hiệu xuân về, hay vẻ thơ mộng của hoa xoan tím mơ, phất phơ trước hiên nhà qua lăng kính của thế giới "tôi" chỉ còn là cái gì lãng đãng, chẳng tạo nên một sự rung cảm nào, như dây đàn hồ hững rung, mặc cho giọng ca thánh thốt.

Những vần thơ có khuynh hướng đẩy tâm trạng đi tới mà chẳng biết đang đi đâu về đâu: *Sao đời vẫn lặng câm/ Mai tôi lên đền thánh/ Đem theo những hư hèn/ Tôi về đây lặng lẽ/ Hỏi phó phùng không tên* [6]. “Đền thánh” hay đền thờ được xem là một hình ảnh phản chiếu của thế giới thánh thần, thể hiện sự minh triết và tình yêu, “là những phiên bản trên thế gian của các mẫu gốc trên trời”, nơi mà thần linh hiện diện trong thực tại (Chevalier và Gheerbrant, 1992: 298-299). Như vậy rõ ràng “tôi” có những dự định “lên đền thánh”, dự định và mong ước tìm gặp thượng đế, tôi có nuôi niềm hi vọng tươi sáng hướng về thiêng liêng, về tình yêu. Nhưng sao "tôi" vẫn cảm thấy bản thân như lao về bé tắc, bởi đón "tôi" là cuộc đời lặng câm. Dầu vậy, "tôi" vẫn tiếp tục khởi sự cuộc hành trình đời mình *lên đền thánh* vào ngày *mai*. "Mai" là thời gian tương lai gần hay chỉ có thể là một khái niệm mơ hồ trong kế hoạch đời "tôi"? Bởi cảnh đời mà "tôi" thấy vẫn chỉ *lặng lẽ* và "tôi" chẳng thấy gì ngoài những *phó phùng không tên*. Cuộc đời phải chăng là “cái hố” khi mà hoàn cảnh đẩy con người đến đau thương? Nhưng dù thế nào, sống là phải vươn lên, vươn lên mãi, làm sao để thăng hoa hai chữ "con người", dừng lại là tự đặt mình vào cảnh chết của tinh thần. Một niềm tin luôn phải khởi sự những cuộc *lên đền thánh, đem theo những hư hèn* của mình.

Lỡ nhịp với cảnh đời kéo theo sự lỡ nhịp với lòng người trong *Hành hương: Tôi nghe rõ nhịp đây voi, khoan nhặt/ Từ cõi hư không, từ nẻo vô thường/ Nơi đầu ghềnh, nơi cuối bãi mù sương/ Những còn mát, những xa gần, khép mở* [2]. Những gặp ghềnh của câu thơ thoát ra từ những cặp từ trái nghĩa: *đầy – voi, khoan – nhặt, đầu ghềnh – cuối bãi, còn – mát, xa – gần, khép – mở*, hay là nỗi gặp ghềnh giữa lòng "tôi" với lòng người? Nay gần mai xa, nay còn mai mất, mở đây nhưng cũng khép ngay đây,.... "Tôi" chẳng thấy lạ chi những điều đó bởi hết thảy chúng ta đang ở trong *cõi hư không* và *nẻo vô thường*. Con người luôn hướng tới cái tuyệt đối vô cùng nhưng thực ra chẳng bao giờ đạt được điều đó khi con người còn đi trên cuộc lữ hành đời mình. Dưới góc nhìn hiện sinh vô thần, những khắc khoải của con người rốt cục chỉ là "một đam mê vô ích", lúc nào cũng nuôi một ý thức khốn khổ bởi cái vô định là cái bóng ma, càng lại gần thì nó càng xa ra mãi. Tuy nhiên với niềm

tin vào thượng đế, thơ của Lê Đình Bảng lại muốn diễn tả cảm thức hư vô ấy như là những chênh chao của kiếp người trong một hiện sinh vưon lên, tuy chưa thể chạm được chân lý. Cái vưon đó mong manh nhưng mang theo niềm hi vọng. Cuộc sống khi tiệm cận với hư vô sẽ có khả năng thúc đẩy khát vọng sống của con người. Cảm thức hư vô có ngay trong cảm nghiệm giữa những cõi lòng: ... *Gắng tìm nhau trong một cõi lưá đôi/ Sao, chợt đến chợt đi, hoài chia cắt?/ ...Người yêu người sao chẳng được gần nhau? Cứ ngỡ ngác, những ga tàu trở chuyén* [7]. Ở ngay trong tầm tay sao chẳng thể nắm bắt? Không thể nắm bắt nên "tôi" hụt hẫng, nhưng cũng không thể thôi khát khao nắm bắt bởi bản chất "tôi" là phóng tới. Cuộc đời ai đã thức nhận được sự hiện hữu của mình sẽ chẳng thể đứng yên. Vì thế mà *Chuyén đời người buồn như chuyén đời sông/ Những đứt nối, hợp tan, những chia lìa, hẹn ước* [7]. "Sông" là một biến thể của nước, "là hình tượng của số lượng vô cùng lớn của những khả năng diễn biến, chứa đựng toàn bộ cái tiềm tàng, cái phi hình, cái mầm mống, tất cả mọi hứa hẹn về sự phát triển, nhưng cũng chứa đựng mọi mối đe dọa bị tiêu tan" (Chevalier và Gheerbrant, 1992: 709). Thế mà nỗi buồn trong câu chuyén đời "tôi" được ví như chuyén đời sông. Căn do nỗi buồn đó bởi đâu? Phải chăng con người biết là những dự phóng trong đời sẽ chẳng bao giờ thành, sẽ đưa đến bầu khí ám đạm tinh thần nhưng vẫn lao đi trong tâm trí. Thật ra con người có bản chất là khao khát vưon tới vô cùng, vưon tới cõi siêu việt.

Sự lữ nhịp, không hòa điệu được với cảnh đời và lòng người dường như đẩy "tôi" đứng riêng ra một cõi ngay giữa cuộc đời, cõi tối tăm của niềm tin. Thà rằng lòng "tôi" thỏa hiệp, xuôi theo dòng đời, chấp nhận sự tương đối, hay bằng lòng với những chuyén còn – mất, xa – gần, khép – mở và tìm hưởng thụ những vui thú trong đó, hẳn "tôi" đã khuây khỏa. Giá như "tôi" chẳng truy nguyên những chuyén ấy trên cái nền hư vô hẳn "tôi" được an lòng. Song "tôi" không chấp nhận như vậy. Thâm tâm "tôi" dường như muốn phá tung bức tường nội tại đang giam giữ "tôi" trong những trạng thái tĩnh chỉ, lười lnh và thụ động, để trực diện với cuộc đời. "Tôi" không còn muốn trốn tránh nhưng khao khát lắng tai nghe những *nhịp dầy voi, khoan nhặt* và chất vấn cuộc đời: *Sao, chợt đến chợt đi, hoài chia cắt?/ ...Người yêu người sao chẳng được gần nhau?* Phải chăng, nếu "không có hiện sinh trung thực thì cũng không có thông giao được. Những người sống trong các loại xã hội đó được coi như những đơn vị, và thực ra chỉ là những sự vật: hai người đặt gần nhau cũng như hai sự vật được kê sát nhau. Kê sát nhau, nhưng không thông giao với nhau (Trần Thái Đình, 2008: 216). Và Karl Jaspers khẳng khái: "Vậy khi nào có thông giao? Khi có đấu tranh thương yêu" (Trần Thái Đình, 2008: 217), nghĩa là con người phải đấu tranh nội tâm mới có thể sống yêu thương.

Không chỉ xa lạ với đời, với người, nhân vật trữ tình trong thế giới nghệ thuật của *Hành hương* còn xa lạ với chính mình, luôn khắc khoải đi tìm hiện hữu đích thực của mình. Bởi lẽ ấy, có những vần thơ diễn tả cái u tối của cõi lòng bằng cái nhìn trong suốt về nó: *Sao đời tôi mãi lénh đénh/ Đi trên hoang mạc, vòng quanh địa cầu/ Bao giờ cỏ lá thương nhau/ Con sông bỗng nhớ bờ lau đôi hàng* [8]. Khi "tôi" bắt đầu ý thức về "tôi" cũng là lúc "tôi" nhận ra tình trạng *lénh đénh* của mình. "Tôi" thấy bản thân một mình đi trong hoang mạc chơi vui của quả địa cầu và cất tiếng hỏi. Tiếng hỏi ném vào bức tường hư không, vọng lại những âm thanh hư vô u buồn: cỏ lá có lạ nhau bao giờ nhưng vẫn phải đợi đến khi chúng *thương nhau* lúc ấy *con sông* đời "tôi" mới *nhớ* được những gì thuộc về "tôi", của "tôi", là "tôi". Thật lạ kì nhưng cũng rất thật. Cái hữu thể con người thường bị chia cắt qua những khoảnh khắc sống. "Tôi" lạ "tôi" như thể trong "tôi" có cái tôi này và những cái tôi khác, chúng chẳng quen mặt nhau dù vẫn đập chung một nhịp thở của lòng ngực, cùng nhau đi vòng quanh quả địa cầu của cuộc lữ hành hiện sinh vưon tới siêu việt, khắc khoải tự thâm sâu tìm về "nguồn suối".

Những vần thơ của Lê Đình Bảng gần gũi với triết lý của Karl Jaspers trong lời phát biểu của triết gia: "mỗi lần đọc những con chữ viết về hiện sinh là mỗi lần trí khôn và tâm hồn như tắm lại trong một sức sống và suy tư mới" (Jaspers, 1974: Lời tựa) như những câu: *Hồn tôi mòn mỏi đã*

nhieu/ Khi không, đời có những chiều buồn tê/ Hồn tôi trống trải phen che/ Ngày xuân biếng giục, đêm hè vèo trôi/ Chuyện lòng chẳng mấy khi vui/ Ai đong nước mắt, nói lời chia tay [9]. Ở đây, cái buồn bị tra vấn: *Khi không* sao lại trống trải trong hồn đến như *ngày xuân* phơi phới và *đêm hè* nức nội cũng không thể khuấy động? Cõi buồn trong "tôi" dường như chỉ còn dung chứa những *chuyện lòng, nước mắt, lời chia tay* mà "tôi" phải mang vác. Nhưng "nước mắt" không chỉ hàm chứa nỗi buồn, "nước mắt là một biểu tượng của nỗi đau và sự can thiệp giúp đỡ. Nước mắt thường được ví như viên ngọc trai hay những giọt hồ phách [...]. Bản thân chúng tượng trưng cho những giọt nước mưa" (Chevalier và Gheerbrant, 1992: 717). Đó là "nước mắt" của Lê Đình Bảng trong câu *Ai đong nước mắt, nói lời chia tay*. Quả vậy, cuộc đời của nhân vật trữ tình trong thơ Lê Đình Bảng không đơn thuần là buồn nhưng là ưu tư, và bởi vì mỗi nhân vị là một độc đáo nên "tôi" phải hoàn thành định mệnh độc đáo của mình. Mỗi người phải làm nên "lịch sử tính" của mình và vì vậy "tôi" cảm thấy cô đơn trong sự mang vác ấy. Cô đơn có thể đưa con người đến đau thương nhưng cũng có thể thúc đẩy con người tìm hướng đi mới trong nỗi trăn trở: Ta là ai? Ta đang sống trong tình trạng nào và hướng về đâu? Con người cô đơn từ khi sinh ra cho đến tồn tại giữa cuộc đời. Khi con người lẩn tránh hay đối mặt với hiện thực đều thấy mình cô đơn và bắt đầu ý thức được sự hiện hữu của bản thân mình.

5. Nhìn đời và nhìn mình cách trắc diện

Triết lý hiện sinh quan niệm: "Thế giới không phải là một thế giới tuyệt đối, muôn đời vẫn thế và ai xem cũng thế. Một thế giới như thế không phải là hiện tượng cho tôi [...] nhưng là chính sự vật theo chiều hướng tôi thấy nó" (Trần Thái Đình, 2008: 171). Vì vậy, các nhà hiện sinh đưa ra giải pháp và nhận định: "Đã thế tôi cần phải có nhiều cái nhìn trắc diện về cùng một sự vật mới trông biết nó một cách đáng gọi là biết. Tuy nhiên, sau trăm ngàn cái nhìn trắc diện, từ trăm ngàn phía để thâm nhập vào huyền nhiệm của sự vật, sự vật mãi mãi vẫn dành cho tôi những bất ngờ, vẫn còn những uẩn khúc mà tôi chưa thấu" (Trần Thái Đình, 2008: 171 - 172). Thật vậy, thế giới thực tại trong cảm nhận của mỗi người luôn khác nhau. Người này có thể thấy thế giới thực tại là A^1 nhưng người khác lại thấy A^2 và người khác nữa A^3, A^4, A^5, \dots cho tới $A^{100}, A^{200}, A^{1000}, \dots$ tương đương với những nhân vị đã ý thức được cuộc hiện sinh độc đáo của mình. "Thế giới uyên nguyên" ("thế giới" hiện ra khác nhau trong cái nhìn của mỗi người) ấy chỉ có thể cảm nhận khi ta trở về lòng mình, tạm bỏ trong "ngoặc đơn" thế giới thực tại đang diễn ra, là thời cuộc đang bao lấy mỗi người. Cuộc đời hiện ra trước ý thức tôi thế nào thì tôi mô tả thế ấy, mô tả cách thế "vật" hiện ra trước ý thức. Đó gọi là "mô tả hiện tượng luận" ("Hiện tượng luận" được các nhà triết học hiện sinh sử dụng như một phương pháp thể hiện triết lý) mà Husserl chủ trương để mô tả cuộc hiện sinh cá biệt và sinh động của mỗi người. Hiện tượng luận như vậy có khả năng mô tả những phút sống thực, những dòng ý thức của con người khi tiệm cận với "thế giới nó sống", chứ không phải cái "thế giới đã có" ngoài kinh nghiệm sống của con người, có khả năng vạch trần và mô tả con người hiện sinh. Kỹ thuật mô tả hiện tượng luận trong sáng tác văn học trả lại "tự do" cho nhân vật và tôn trọng những biểu hiện của nó. *Hành hương* của Lê Đình Bảng mang hơi hướm hiện tượng luận của Husserl khi mỗi bài thơ là mỗi lát cắt trắc diện trong cách nhìn đời và nhìn mình. Đâu đó có những độc giả đã thốt ra rằng đọc thơ Lê Đình Bảng da diết đấy, đầy chất thơ đấy nhưng chẳng hiểu rốt cuộc thơ Lê Đình Bảng nói gì? ... *Cứ để tôi nằm gai và ném mật/ Cùng rong rêu, cầm hạc giữa dòng khơi/ Tôi mỏng dòn và dễ vỡ như chơi/ Bông tuyết rụng của từng ngày băng rã/ Để đi hết những chặng đường thập giá/ Từ vườn Cây Dầu lên đỉnh Cẩn Vê/ Babylon ơi, mưa đã dầm dề/ Khổ ải, lạc loài, áo to, nón lá/ Bên kia dốc, ráng chiều đương tàn tạ/ Biết tìm ai, hun hút mấy hàng dương/ Thôi, xin về miền cỏ ướt mưa sương/ Con chim lẻ loi ẩn mình chờ chết* [10].

Đọc những câu thơ trên, người ta chỉ có thể cảm nhận trong tâm trí hiện lên cách bâng bạc hình ảnh khu vườn, rồi người ta có thể liên tưởng đến khu vườn trong sách Sáng thế. Từ đó, người ta

cũng có thể suy luận: “Vườn là một biểu tượng Thiên đường trên mặt đất, của Vũ trụ mà vườn là trung tâm” (Chevalier và Gheerbrant, 1992: 1004). Nhưng rốt cuộc, người ta chẳng hiểu Lê Đình Bảng muốn nói gì. Lẽ dĩ nhiên, đọc thơ không phải để hiểu mà để cảm. Hơn thế, cái không hiểu của độc giả phải chăng là vùng nghệ thuật của thơ Lê Đình Bảng? Bởi có ai trong cơn say có thể hỏi tại sao tôi say hay có thể trả lời say nghĩa là gì? Mặt khác, cái “thế giới” mà người say mô tả thì thật nghiêng ngả. Cũng vậy, con người va vấp trong sa ngã, đau khổ và sự chết sao có thể định nghĩa sa ngã là gì? Hay đau khổ, chết là gì? Người ta chỉ có thể mô tả rằng người ta thấy gì qua lăng kính sa ngã, qua lăng kính đau khổ của họ. Đó là những lát cắt tâm trạng với những tia khúc xạ khác nhau tùy thuộc vào nỗi niềm của mỗi nhân vị. Với kẻ tin, đó là những "tượng số" mời gọi con người nhìn ra: còn một cái gì linh thiêng bên kia bờ cuộc sống. Những tượng số ấy được hình tượng hóa trong *Khổ hạnh ca* thành những *gai góc*, những *mặt đắng*; là *dòng khơi*, những *móng đòn dẽ vỡ*; là *bông tuyết rụng*, *ngày băng rã*, *Babylon*... Những tượng số ấy mời gọi kẻ tin dù lầm lũi giữa cuộc đời như *con chim lẻ* liên tưởng đến những giá trị linh thiêng *bên kia dốc* cuộc đời với những *chặng đường thập giá*, những *vườn Cây Dầu*, những *đỉnh đời Căn vé*,... Thật vậy, theo quan điểm của Marcel, “người hiện sinh là người không bám vào những ý tưởng, không coi những ý tưởng kia là của riêng mình, không bo bo giữ chúng như những kho báu; trái lại họ coi ý tưởng là căn bã của tinh thần: ý tưởng là tinh thần đã cứng đờng” (Trần Thái Đình, 2008: 268). Phải nói rằng, "hiện sinh là một đối tượng phức tạp, u uẩn nên thiết yếu phải có một thứ lí luận cũng phức tạp, u uẩn" [Jaspers, 1974: 16], thứ lí luận đặt con mắt vào bên trong cuộc hiện sinh để nhìn về đời và nhìn vào mình. Thật ra con người không thể ra ngoài cuộc đời để nhìn về cuộc đời nhưng con người đang ở trong vấn đề mà con người tra hỏi, nhưng việc tra hỏi thân phận khiến con người cảm thấy chênh chao như kẻ lưu đày. Người ta có thể đi con đường đức tin bằng trăm ngàn nẻo, và cuộc hiện sinh của kẻ tin cũng trải ra trăm ngàn trạng huống, nhưng cùng theo đuổi một mục đích là "suối nguồn".

Như thế tập thơ *Hành hương* có lẽ không phải là tả cảnh, tả tình, nhưng là độc thoại nội tâm. Lê Đình Bảng dường như dùng kĩ thuật này để nhân vật trữ tình tự nhận định, tra hỏi trong cuộc hành trình dần thân vào cuộc đời. Nó là một hình thức của sự suy nghĩ và do đó tất cả khoảnh khắc trữ tình trong thơ đều như được thu gọn vào trong ý thức để nhận lấy một khuôn mặt mà ý thức muốn gán cho. Cuộc đời hiện ra trong thơ ông như một cuộc lưu đày tâm trạng đang vờn chạm nhọc nhằn mù mịt tới siêu việt của đức tin: *Tôi khô khát tựa trẻ thơ đòi sữa/ Chiều dăm dăm, trông khói núi lên trời/ Nên van Ngài làm mưa móc tuôn rơi/ Và phủ sóng lên đời tôi nhật thực/... Cây hương bả buồn ủ ê từng phút/ Là hồn tôi đầy bóng tối âm u/ Lạy Chúa Trời, tôi bờ bụi hoang vu/ Sao, tan tác giữa ngàn mai rớt hạt* [11].

Có những câu thơ như đi giữa hai bờ thực và hư. Những từ, những câu đọc lên như rời rạc không liên lạc luận lí với nhau, mỗi câu đi về một hướng, chẳng liên lạc với nhau trong một ý nghĩa liên tục: *Đừng quên nhé, mượn nhành hương trầm quế/ Đường bạch dương xanh rợp những đồi sim/ Nơi địa đàng còn riu rít tiếng chim/ Thơm ngát mùa về, mẫn thiên hoa vũ/... Và khi ấy, hời bỏ câu thiên sứ/ Gõ nhịp mà ca, trẩy hội cầu mưa/ Hạt xuống đồng, xanh mướt búp măng tơ/ Hạt lên dốc, dầy đà cây muôn trượng* [12]. Phải chăng, để mô tả cuộc đời trôi nổi, Lê Đình Bảng đã viết những câu biểu lộ sự rời rạc về nghĩa như một tổng số những yếu tố khác biệt không ăn khớp với nhau. Cuộc đời phải chăng như những ngẫu nhiên, đơn biệt mà sự gần nhau chỉ có tính cách một sự “ở bên cạnh”? Người ta đi từ khoảnh khắc trước sang khoảnh khắc sau phải bằng một bước nhảy như ở giữa hai khoảnh khắc có một quãng trống, một hư vô vì không có gì tiếp nối chúng lại. Sự việc xảy ra, rồi một sự việc khác xảy ra, như thế đấy trong cuộc đời "tôi". Những ý tưởng "đứt đoạn" biểu lộ cuộc đời như một tình cờ ở đâu đó tới, chứ không phải người ta có thể đoán trước từ câu trên. Những vần thơ đi

giữa thực và hư, và cũng chẳng quan trọng là nó thực hay hư, miễn là nó miêu tả những gì diễn ra trong tâm trí.

Độc giả thấy rất ít những câu thơ có thể nắm bắt nội dung, đơn cử như: *Đội ơn lòng Chúa bao dung/ Đã gọi tôi giữa muôn trùng hư vô/ Cảm bằng là chuyện trong mơ/ Thật tình, tôi chẳng bao giờ hiểu ra/ Bởi từ bụi cát sương sa/ Bỗng dưng, tôi được làm hoa làm người* [13]. Thật hiếm hoi có những vần thơ bắt trúng nhịp đời như thế trong một ý thức đắm nhận thân phận làm người, nhưng vẫn bao hàm sự trăn trở mà *tôi chẳng hiểu ra* những bí ẩn trong cuộc đời "tôi".

Chính vì thế, trong thế giới thơ *Hành hương*, dường như có những đoạn thơ không còn lằn ranh giữa tác giả, nhân vật trữ tình và độc giả nữa. Cả ba đã hòa làm một trong một tiến trình suy nghiệm cuộc đời, không còn phân biệt cái nhìn bên ngoài hay bên trong. Con mắt thơ hướng về cuộc đời và tra vấn mình như những lát cắt tâm trạng chứ không tham vọng có lối nhìn "toàn tri" như "thượng đế". Theo quan điểm "hiện tượng luận", chỉ có thượng đế mới có cái nhìn toàn tri, còn con người chỉ có những cái nhìn trắc diện tùy hoàn cảnh và tâm trạng. Tên mỗi bài thơ dường như là một lát cắt tâm trạng, một mặt của đời sống, một nỗi ưu tư tình cờ trong vô vàn nỗi niềm ưu tư khác của cõi đời. Những phận người nhỏ nhoi không ngừng nghỉ *Xuất hành* cuộc đời mình, làm những cuộc *Hành hương* tâm trạng ngay trên bước đường lữ hành nhân thế, tựa như *Người hát rong trên đồng cỏ. Ngát trên lưng đồi, lòng hướng Về Canaan* miền đất hứa. *Giữa bao la đất trời, lòng kẻ tin thắm thĩ những Lời trần tình trước hừng đông* như *Mộ khúc* hay *Tự tình khúc* đời mình. Kể lữ hành kể những câu chuyện đời mình như *Chuyện dòng sông* với khúc hát *Cho tôi làm hạt muối*, như *Bài du ca của gã tuấn phiến, Bên bờ giếng cũ*. Nỗi muộn phiến của *Lời kinh chiều Emmaus* hay niềm hoan hỉ của *Lời kinh chiều phục sinh*, tất thảy như tiếng thở than cất lên từ *Lời buồn của đất* mang dáng đáp những bài *Khổ hạnh ca* khấn nài *Xin trời mưa sương xuống*, hay những bồi hồi tra hỏi *Sao Chúa vẫn yêu tôi?*...

Như vậy ta có thể thấy, cuộc hiện sinh là tổng hòa những lát cắt tâm trạng, những khoảnh khắc và cuộc đời xét cho cùng cũng chỉ như những ví dụ ít nhiều với tính chất bất kỳ. Nó như thế này mà cũng có thể như thế khác, không đảm bảo sự nhất định, như cái chong chóng xoay. Như cái tên của tôi có thể là Lê, là Đình, là Bảng hay là O, P, Q,... nào đó để rồi cũng chết và được đưa đến một nơi an nghỉ giấc ngàn thu ở địa chỉ X, Y, Z,... Cuộc đời "nuôi dưỡng" và "giáo dục" con người bằng những ngọn roi, có thể lập thành mê lộ như một cơn mê sáng sốt. Điều còn lại, điều gắn kết tất thảy phải chăng là ý thức găm suy những câu chuyện đời mình trong một ý nguyện vươn chạm đến siêu việt?

Những câu thơ của *Hành hương* hẳn không thể đọc một cách vội vàng hay đọc để nắm bắt ý nghĩa nhưng thiết tưởng nên đọc với thái độ chiêm nghiệm cuộc đời: *Một, hai, ba những vòm sao biển biệt/ Những đôi non xanh điệp điệp về đâu/ Những buổi chiều, lòng bần bật Emmaus/ Nhớ nhung gợi về phương nào xa tít?* [14]. Hay những vần thơ khác: *... Từ vực thẳm, tôi nhìn lên, xa quá/ Bóng mây che, che khuất cửa thiên đường/ Sao nhọc nhằn, che khuất những chiều sương/ Nghe gió thổi ướm dầm rung ngực áo* [2]. *Hành hương* của Lê Đình Bảng đầy những câu thơ mà con mắt cái tôi trữ tình đặt ở "vực thẳm" trông lên với chiều cao vợi vợi như vậy, gợi liên tưởng tới thế đứng của con người trông lên thượng đế, tạo một cảm giác mờ mịt nhưng đầy khát vọng. "Vực thẳm" trong tiếng Hy Lạp cũng như tiếng Latinh, chỉ cái "không có đáy", "là thế giới của những bậc sâu hoặc bậc cao vô hạn định [...]. Nó tượng trưng tổng quát cho những trạng thái vô hình của sinh tồn. Nó cũng ứng hợp như nhau với các hỗn mang mờ tối của buổi khởi nguyên và với bóng đêm địa ngục ngày cuối cùng (Chevalier và Gheerbrant, 1992: 717). Vực thẳm được ví như chiếc áo bao trùm trái đất trong Kinh Thánh ở Thánh vịnh 104. Thế giới vực thẳm trong *Hành hương* của Lê Đình Bảng vì vậy làm gợi nhớ cái vô thức mê mông và mãnh liệt của độc giả, như là một sự kêu gọi khám phá những vực sâu của tâm hồn. Lê Đình Bảng như vậy đã tự đặt vào tay mình những kỹ thuật mới để đưa văn học

trở lại đời sống, trả lại cho con người thái độ thường trực nhìn ngắm, cứu xét thân phận, bản khoán siêu hình,...

Lối nhìn duy lý dường như không có khả năng xót thương con người như vậy, bởi duy lý chỉ công nhận một hoàn cảnh chung cho một lớp người nào đó, không có cái gọi là "hoàn cảnh giới hạn" của mỗi hiện sinh. Chủ trương của duy lý nhìn con người như một hệ thống khép kín không rạn vỡ. Tính cách mê lộ của đời sống theo duy lý cổ truyền là không có. Vì vậy, nó chỉ thấy con người trong tư thế đứng đó hoặc con người trong tư thế đi nhưng là đi trên con đường thẳng được vạch sẵn: tin hoặc không tin. Duy lý ít chú ý đến con người trong tình trạng đi trong mê lộ vật vờ để giữ lấy niềm tin, hoặc vì niềm tin mà khắc khoải giữa cuộc đời. Chính vì vậy mà Gabriel Marcel nói: "*Vũ trụ duy lý là một nỗi buồn không chịu được*" (Nguyễn Văn Trung, 1967: 115). Những vần thơ *Hành hương* đượm nét buồn nhưng không phải buồn theo kiểu của duy lý. Cái buồn của *Hành hương* là cái buồn vì ý thức mình cô đơn, trống trải, chơi vơi trong ý hướng đắm nhận thân phận của kẻ tin, là cái buồn tra vấn thân phận đi tìm sự "hữu" của mình giữa cuộc đời dưới ánh mắt thượng đế. Trái lại, cái buồn của duy lý là cái buồn của tình trạng đóng khung, một chiều với những mối tương quan luận lý, ít nhiều "bóc" đi ý nghĩa một trần gian sinh động cho con người. Nó biến con người thành những vị khách bàng quan, ít lo lắng và thờ ơ trong với sự kiến tạo. Trong thế giới của duy lý, chắc chắn chẳng thể dung chứa những *Lời kinh chiều Emmaus, Lời kinh chiều phục sinh, Ngát trên lưng đời, Người hát rong trên đồng cỏ,...* với những vần thơ biền biệt cõi người: *Một, hai, ba những vòm sao biền biệt/ Những đời non xanh điệp điệp về đâu/ Những buổi chiều, lòng bần bật Emmaus/ Nhớ nhung gửi về phương nào xa tít?... [14].*

Triết học hiện sinh bàn về đời sống thiết thực và sở trường của nó là khám phá vẻ đẹp của cái "bi" toát ra từ cuộc hiện sinh với quan niệm rằng: tất cả những gì làm nên vóc dáng, hơi thở của hiện sinh đều đẹp, vì vậy nó có khả năng dìu con người về chính lòng mình với những nét sinh động. Tập thơ *Hành hương* của Lê Đình Bảng đã phần nào khai phóng được vùng cảm thức hiện sinh nơi tâm trạng của những kẻ tin và sống niềm tin vào thượng đế giữa cuộc đời. Thông điệp thơ của Lê Đình Bảng dường như không đề nghị giải pháp nào cho hành trình khắc khoải của thân phận lữ hành. Tác phẩm chỉ trình bày những ngõ ngàng, uẩn khúc như kẻ lần đầu tiên đi vào cuộc đời, mà cũng là lần đầu tiên thật vì có kẻ nào được sống cuộc đời hai lần? Phải chăng đó là "ý đồ" của Lê Đình Bảng khi ông chủ ý khai phá yếu tính của con người đã ý thức được hiện hữu mình với khả năng "tự qui": suy tư, tra vấn? - những vấn đề ít gặp trong dòng văn học Công giáo Việt Nam. Dưới góc nhìn hiện sinh, con người đi vào mê lộ cuộc đời trong mọi lối dẫn thân dường như đều tiệm cận với vực thẳm cô đơn chơi vơi.

6. Kết luận

Những vần thơ trong *Hành hương* của Lê Đình Bảng mang nặng cảm thức hiện sinh hữu thần. *Hành hương* là những lát cắt chiêm nghiệm trong hành trình sống đức tin của Kitô hữu. Cái tôi trữ tình trong thơ ông mang nặng những nỗi đau bản thể bởi sự đầy ải của cuộc sống, sự cô độc và bí mật như kĩ phần và con người bị giam hãm trong những "hoàn cảnh giới hạn" của kiếp đời. Nhân vật trữ tình trong thế giới nghệ thuật của *Hành hương* không chỉ xa lạ với đời, với người, mà còn xa lạ với chính mình, luôn trần trở đi tìm hiện hữu đích thực của mình. Trong hành trình khó khăn ấy, những cái nhìn trắc diện của nhân vật trữ tình hiện ra như thế giới sống của nhân vật, thế giới của sự chiêm nghiệm khi nhìn về cuộc đời hay nhìn vào bản thân mình, tạo nên những vần thơ như đi giữa hai bờ thực và hư.

Vì vậy, độc giả khi tiệm cận với tập thơ *Hành hương* của Lê Đình Bảng từ điềm nhìn hiện sinh hữu thần có thể chạm được phần nào tới tầng sâu kín ẩn trong tâm trạng con người, với những trăn trở và con người không khỏi những khoảnh khắc mâu thuẫn nội tâm căng thẳng đau đớn. Mặt khác, tiếp cận tập thơ *Hành hương* của Lê Đình Bảng từ góc nhìn hiện sinh cũng đáp thỏa phần nào

mỗi ưu tư trong tiếp nhận văn học. Bởi lẽ, chủ nghĩa hiện sinh với các phạm trù triết lí đa dạng, có thể giúp người nghiên cứu luận giải các hiện tượng văn học từ những điểm nhìn khác nhau.

Tiếp nhận văn học Công giáo từ điểm nhìn hiện sinh là một đề tài còn khá mới mẻ. Đây quả là một vùng đất trũng giàu tiềm năng cho các nhà nghiên cứu mà *Hành hương* của Lê Đình Bảng có lẽ là mảnh đất đầu tiên được chạm tới. Đề tài này của chúng tôi hy vọng mở ra một hướng nghiên cứu mới lấy cảm thức hiện sinh hữu thần làm cơ sở lý luận cho việc nghiên cứu văn học Công giáo ở những tác phẩm, tác giả khác nữa, hứa hẹn một "mùa vàng" trong nghiên cứu văn học Công giáo.

Phụ lục

[1] Lê Đình Bảng (2011), *Hành hương*, tập thơ, Nxb.Tôn giáo, Hà Nội.

[2] Sđd, *Lời kinh chiều Emmaus*, 22

[3] Sđd, *Sao Chúa vẫn yêu tôi*, 106

[4] Sđd, *Giữa bao la trời đất*, tr.100

[5] Sđd, *Lời kinh chiều phục sinh*, 61

[6] Sđd, *Mộ khúc 2*, 126

[7] Sđd, *Gởi người thiếu phụ chẵn chĩnh*, 124

[8] Sđd, *Chuyện dòng sông*, 66

[9] Sđd, *Hồn tôi*, 88

[10] Sđd, *Khỏ hạnh ca*, 46

[11] Sđd, *Xin trời cho sương xuống*, 41

[12] Sđd, *Xin trời mưa sương xuống*, 44

[13] Sđd, *Chúa ở cùng tôi*, 110

[14] Sđd, *Về Canaan*, tr.98

Tài liệu tham khảo

Bùi Công Thuấn (2020). *Những mùa vàng văn học Công giáo Việt Nam*. Hà Nội, Nxb.Hội Nhà văn, tr.166-184.

Bùi Công Thuấn (2022). *Văn học Công giáo Việt Nam đương đại*. Hà Nội, Nxb.Hội Nhà văn, tr.201-209.

Jean Chevalier và Alain Gheerbrant (1992) (Trung tâm Ngôn ngữ và Văn minh Pháp chuyển dịch). *Từ điển biểu tượng văn hoá thế giới*. Đà Nẵng, Nxb Đà Nẵng - trường Viết văn Nguyễn Du, tr.298-299,709,717,743,1004.

Fyodor Mikhaylovich Dostoyevsky (1868) (Võ Minh Phú chuyển dịch). *Chàng ngốc* (tiểu thuyết). Hà Nội, Nxb.Văn học.

Trần Thái Đình (2008). *Triết học hiện sinh*. Hà Nội, Nxb.Văn học, tr.228-229.

Hoàng Xuân Việt (1972). *Danh ngôn từ điển*. Sài Gòn, Nxb.Khai trí, tr.115.

Karl Jaspers (1974) (Lê Tôn Nghiêm dịch và giới thiệu). *Triết học nhập môn*. Sài Gòn, Ca Dao xuất bản, Lời tựa, tr.16

Nguyễn Văn Trung (1967). *Ca tụng thân xác*. Sài Gòn, Sơn Nam xuất bản, tr.115.